CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(HỢP NHẤT)

QUÍ I/2019

(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)

Nơi gửi : .....

CTY CP XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ: Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**558.178.947.259**	**565.381.338.593**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**2.938.130.641**	**15.349.306.309**
1. Tiền	111	2.938.130.641	15.349.306.309
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**402.501.000.000**	**382.389.513.889**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	402.501.000.000	382.389.513.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**71.426.266.233**	**90.041.115.136**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	28.992.872.458	46.148.598.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	37.282.807.245	36.645.580.499
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.534.435.418	9.630.784.971
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.383.848.888)	(2.383.848.888)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**77.115.993.192**	**73.396.619.945**
1. Hàng tồn kho	141	77.200.492.249	73.500.914.530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(84.499.057)	(104.294.585)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**4.197.557.193**	**4.204.783.314**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.197.557.193	4.203.692.678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	1.090.636
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**394.056.551.882**	**388.012.333.910**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**3.196.874.627**	**3.103.878.508**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	-	-

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.196.874.627	3.103.878.508
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**178.234.456.703**	**175.205.982.206**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	152.754.363.109	149.574.907.341
Nguyên giá	222	356.353.773.292	347.431.251.473
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(203.599.410.183)	(197.856.344.132)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	21.921.547.185	22.061.090.743
Nguyên giá	225	25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226	(4.037.696.870)	(3.898.153.312)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.558.546.409	3.569.984.122
Nguyên giá	228	6.029.344.330	6.029.344.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.470.797.921)	(2.459.360.208)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	-	-
1. Nguyên giá	231	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**119.451.901.498**	**111.641.233.317**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	119.451.901.498	111.641.233.317
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	-	**12.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.192.413.670	1.192.413.670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	12.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**93.173.319.054**	**86.061.239.879**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	93.173.319.054	85.663.988.621
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	397.251.258
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**952.235.499.141**	**953.393.672.503**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**467.263.263.789**	**444.838.087.093**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**327.474.400.454**	**305.028.651.313**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	16.299.366.755	15.925.545.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	27.379.855.478	24.861.038.209
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22.196.082.582	34.635.835.094
4. Phải trả người lao động	314	30.749.046.207	69.662.598.127

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.399.388.246	10.477.961.624
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.838.557.063	2.423.748.216
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	10.257.523.181	7.504.470.742
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	182.703.177.636	114.292.824.232
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	3.423.578.713	3.423.578.713
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22.227.824.593	21.821.050.889
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	**330**	**139.788.863.335**	**139.809.435.780**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	95.776.562.587	95.776.562.587
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	44.012.300.748	44.012.300.748
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	20.572.445
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**484.972.235.352**	**508.555.585.410**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**484.972.235.352**	**508.555.585.410**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	(46.460.000)	(46.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	232.661.029	232.661.029
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	58.082.303.339	52.847.980.034
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30.601.230.984	57.168.063.747
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	(1.486.602.639)	(2.423.893.190)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	32.087.833.623	59.591.956.937
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-

13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10.102.500.000	12.353.340.600
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**952.235.499.141**	**953.393.672.503**

M.S.D.N: 1400101390 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Hữu Phước	**Nguyễn Thành Trung**	**Nguyễn Phúc An**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 04 năm 2019

CTY CP XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ: Số 03, đường Tôn ĐứcThắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Quí I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Danh thu bán hàng và CCDV	01	110.872.580.737	109.554.772.182	110.872.580.737	109.554.772.182
2.Các khoản giảm trừ d.thu	02	-	47.630.000	-	47.630.000
3.Doanh thu thuần BH&CCDV	10	**110.872.580.737**	**109.507.142.182**	**110.872.580.737**	**109.507.142.182**
4.Giá vốn hàng bán	11	76.845.810.072	77.433.115.152	76.845.810.072	77.433.115.152
5.Lợi nhuận gộp BH và CCDV	20	**34.026.770.665**	**32.074.027.030**	**34.026.770.665**	**32.074.027.030**
6.Doanh thu HĐ tài chính	21	5.404.378	91.427.255	5.404.378	91.427.255
7.Chi phí tài chính	22	1.937.392.287	650.919.808	1.937.392.287	650.919.808
- Trong đó : Chi phí lãi vay		84.888.176	649.199.808	84.888.176	649.199.808
8.Chi phí bán hàng	23	7.060.657.263	6.771.885.762	7.060.657.263	6.771.885.762
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.004.186.589	8.314.976.336	9.004.186.589	8.314.976.336
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	**16.029.938.904**	**16.427.672.379**	**16.029.938.904**	**16.427.672.379**
11.Thu nhập khác	31	**791.351.778**	**751.428.527**	**791.351.778**	**751.428.527**
12.Chi phí khác	32	314	98.105.114	314	98.105.114
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	**791.351.464**	**653.323.413**	**791.351.464**	**653.323.413**
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50	**16.821.290.368**	**17.080.995.792**	**16.821.290.368**	**17.080.995.792**
15.Chi phí thuế TNDN h.hành	51	3.361.645.776	3.433.276.731	3.361.645.776	3.433.276.731
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	**13.459.644.592**	**13.647.719.061**	**13.459.644.592**	**13.647.719.061**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	**330**	**335**	**330**	**335**
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				

M.S.D.N: 1400101396 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Hữu Phước
Tổng giám đốc
Đồng Tháp, ngày 24 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ I NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
		Năm nay	Năm trước
I, Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	149.068.175.385	137.676.584.013
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(98.453.633.748)	(27.307.716.846)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(48.371.914.584)	(20.519.559.614)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(84.888.176)	(115.077.892)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6.635.491.453)	(3.947.712.196)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.771.785.315	50.132.896.800
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(71.895.922.999)	(113.575.424.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(64.601.890.260)**	**22.343.989.292**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**0**	**0**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.922.521.819)	(4.328.771.511)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.593.996.119)	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.389.513.889	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(92.996.119)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	361.356	864.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(16.219.638.812)**	**(8.327.906.646)**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**0**	**0**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	127.278.664.461	66.369.412.517

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(58.868.311.057)	(80.333.734.680)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**68.410.353.404**	**(13.964.322.163)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(12.411.175.668)**	**51.760.483**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**15.349.306.309**	**5.384.219.320**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**2.938.130.641**	**5.435.979.803**

M.S.D.N: 1400107... CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Hữu Phước	**Nguyễn Thành Trung**	**Nguyễn Phúc An**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Công ty đã chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp về việc chuyển Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp sẽ được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp". Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 502 (01 tháng 01 năm 2018 là: 504).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất Công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh Khu công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa;
- Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Nhóm Công ty

Trong năm Nhóm Công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

1.6 Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	67,9%	67,9%	67,9%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.3 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

3.4 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp

đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm

• Máy móc thiết bị	06 – 30 năm
• Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
• Thiết bị văn phòng	04 – 07 năm
• Tài sản khác	10 – 20 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8 Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cấn đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Hạ tầng khu công nghiệp	40 năm

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12 Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Tiền gửi có kỳ hạn	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.213.325.037	4.752.986.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	724.805.604	10.596.319.955
Cộng	**2.938.130.641**	**15.349.306.309**

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

NH Công Thương ĐT	16.000.000.000	16.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – CN Đồng Tháp	68.000.000.000	68.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – PGD Lý Thường Kiệt	16.000.000.000	16.000.000.000
NH Sacombank ĐT	14.000.000.000	9.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT - H. Cao Lãnh	34.000.000.000	34.000.000.000
NH Công Thương Sa Đéc	16.000.000.00	16.000.000.00
NH TMCP Xăng Dầu	12.000.000.000	7.000.000.000
NH An Bình – CN Đồng Tháp	4.000.000.000	4.000.000.000
NH TMCP Ngoại Thương – CN Đồng Tháp	19.000.000.000	19.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Đồng Tháp	4.000.000.000	4.000.000.000
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Đồng Tháp	14.000.000.000	14.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Thanh Bình	37.000.000.000	37.000.000.000
NH TMCP Quân Đội – CN Đồng Tháp	3.000.000.000	3.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – PGD Thanh Bình	2.000.000.000	2.000.000.000
NH TMCP Bưu Điện Liên Việt – CN Đồng Tháp	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Đồng Tháp	11.501.000.000	11.000.000.000
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đồng Tháp	16.000.000.000	18.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – CN Sa Đéc	32.000.000.000	32.000.000.000

NH TMCP Kiên Long – CN Đồng Tháp	18.000.000.000	18.389.513.889
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Đồng Tháp	15.000.000.000	15.000.000.000
NH TMCP Phương Đông – OCB CN Đồng Tháp	12.000.000.000	12.000.000.000
NH TMCP Quốc Dân – NCB CN Đồng Tháp	4.000.000.000	4.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn – CN Đồng Tháp	5.000.000.000	5.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Tân Hồng	10.000.000.000	10.000.000.000
	402.501.000.000	**394.389.513.889**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
	Giá trị	Giá trị
Cty TNHH MTV San Lấp ĐT 689	4.860.294.185	10.377.321.032
Ban QLDA và PT Quỹ Đất Huyện Châu Thành	640.494.000	3.756.797.000
Cty CP ĐTXD 886 - Thành Nam	-	3.703.811.540
Cty TNHH MTV XD Idico – Đồng Nai	1.059.896.686	3.636.790.194
Cty CP XD và VTTB 1 - Hà Nội	1.068.273.944	183.579.999
Công an Tỉnh Đồng Tháp	1.040.617.000	1.040.617.000
Ban QLDA và PTQĐ Huyện Thanh Bình	1.600.275.000	1.633.628.000
Cty CP giống cây trồng Trung Ương – Hà Nội	1.087.082.800	-
Cục Cảnh Sát Giao Thông – Bộ Công An	401.858.000	401.858.000
Phải thu từ khách hàng khác	17.234.080.843	21.414.195.789
Cộng	**28.992.872.458**	**46.148.598.554**

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán:		
Trung tâm phát triển quỹ nhà đất Tỉnh Đồng Tháp	26.513.835.000	26.513.835.000
Công TNHH MTV San Lấp Đồng Tháp 689	6.477.500.000	5.919.303.480
Các nhà cung cấp khác	4.291.472.245	4.212.442.019
Cộng	**37.282.807.245**	**36.645.580.499**

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 31/03/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	1.240.352.234	-	1.042.480.015	-
Phải thu ngắn hạn khác	6.294.083.184	-	8.588.304.956	-
Cộng	**7.534.435.418**	**-**	**9.630.784.971**	**-**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.196.874.627	-	3.103.878.508	-

Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác như sau:

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	2.930.552.579	7.833.188.452
Ông Vũ Đức Ngọc	57.455.515	-
Ông Lê Phát Quang	548.494.860	548.494.860
Khác	2.757.580.230	206.621.644
Cộng	**6.294.083.184**	**8.588.304.956**

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.636.662.654	-	11.109.493.490	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.958.616.626	-	8.910.322.180	-
Thành phẩm	3.560.303.336	(84.499.057)	3.112.588.929	(104.294.585)
Hàng hóa	52.044.909.633	-	50.368.509.931	
Cộng	**77.200.492.249**	**(84.499.057)**	**73.500.914.530**	**(104.294.585)**

Hàng tồn kho ứ động, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2019 là 84.499.057 VND.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Cụm CN Trường Xuân	74.336801.905	74.336801.905
Cụm CN Tân Lập Châu Thành	45.107.702.320	37.297.034.139
Cụm công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	7.397.273	7.397.273
Cộng	**119.451.901.498**	**111.641.233.317**

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	2.760.486.500	3.513.089.375
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	86.950.293	447.977.408
Chi phí công cụ dụng cụ	20.960.400	51.050.800
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	1.329.160.000	191.575.095
Cộng	**4.197.557.193**	**4.203.692.678**
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản	77.717.287.848	66.910.035.465
Tiền cấp phép khai thác khoáng sản	13.055.724.996	17.483.783.368
Chi phí sửa chữa	1.141.377.773	1.025.494.787
Tiền thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	1.123.801.000	222.400.000
Khác	135.127.437	22.275.001
Cộng	**93.173.319.054**	**85.663.988.621**

4.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	37.143.122.874	218.293.675.736	85.625.735.144	822.434.307	5.546.283.412	347.431.251.473
Mua trong năm		6.503.636.364	1.418.885.455			7.922.521.819
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	**37.143.122.874**	**224.797.312.100**	**87.044.620.599**	**822.434.307**	**5.546.283.412**	**356.353.773.292**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	13.806.765.652	142.581.833.372	40.661.929.191	685.440.197	120.375.720	197.856.344.132
Khấu hao trong năm	397.706.604	3.723.768.705	1.475.714.554	11.174.478	134.701.710	5.743.066.051
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	**14.204.472.256**	**146.305.602.077**	**42.137.643.745**	**696.614.675**	**255.077.430**	**203.599.410.183**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	23.336.357.222	75.711.842.364	44.963.805.953	136.994.110	5.425.907.692	149.574.907.341
Tại ngày 31/03/2019	**22.938.650.618**	**78.491.710.023**	**44.906.976.854**	**125.819.632**	**5.291.205.982**	**152.754.363.109**

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	3.440.356.725	76.000.000	2.512.987.605	6.029.344.330
Tại ngày 31/03/2019	**3.440.356.725**	**76.000.000**	**2.512.987.605**	**6.029.344.330**
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	-	76.000.000	2.383.360.208	2.459.360.208
Khấu hao trong năm	-	-	11.437.713	11.437.713
Tại ngày 31/03/2019	**-**	**76.000.000**	**2.394.797.921**	**2.470.797.921**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	3.440.356.725	-	175.378.249	**3.569.984.122**
Tại ngày 31/03/2019	**3.440.356.725**	**-**	**129.627.397**	**3.558.546.409**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 76.000.000 VND.

4.11 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toản được Công ty thuê lại từ Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01/01/2017.

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Cty TNHH Châu Đốc 689- An Giang	314.308.047	314.308.047	1.979.279.531	1.979.279.531
Công Ty TNHH MTV Phát Duy Nha Mân – Đồng Tháp	-	-	1.331.042.460	1.331.042.460
Cty TNHH MTV DV TM VT Hiệp Phương	152.999.802	152.999.802	960.915.546	960.915.546
Công Ty TNHH Hữu Tâm – Đồng Tháp	1.683.125.850	1.683.125.850	906.659.350	906.659.350
Phải trả cho các đối tượng khác	14.148.933.056	14.148.933.056	10.747.648.580	10.747.648.580
Cộng	**16.299.366.755**	**16.299.366.755**	**15.925.545.467**	**15.925.545.467**

4.13 Người mua trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Cty CP giống cây trồng Trung Ương – HN	-	6.355.000.000
Ban QLDA ĐT XDCT Giao thông Tỉnh Đồng Tháp	4.259.304.000	4.259.304.000
Trung tâm phát triển Quỹ Đất Huyện Cao Lãnh	-	3. 232.509.000
Ban QLDA và PT Quỹ Đất TP Sa Đéc	6.900.000.000	
Cty CP TV TK XD XNK Thuận Phát	1.800.000.000	
Các khách hàng khác	14.420.551.478	11.014.225.209
Cộng	**27.379.855.478**	**24.861.038.209**

4.14 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/03/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.188.576.440	5.745.264.324	6.385.306.440	-	2.828.618.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.116.857.132	3.361.645.776	7.043.746.279	-	6.798.957.635
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.819.569.958	2.967.958.194	808.434.663	-	660.046.427
Thuế tài nguyên	-	5.703.061.446	13.642.612.500	19.242.120.000	-	11.302.568.946
Phí môi trường	-	2.081.823.309	5.082.975.985	7.685.655.000	-	4.684.502.324
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.500.000.000	11.491.716.889	5.991.716.889	-	-
Tiền cấp quyền khai thác	-	786.194.297	786.194.300	8.361.141.209	-	8.361.141.206
Thuế môn bài	-		20.000.000	20.000.000	-	-
Thuế trước bạ	-	-			-	-
Cộng	**-**	**22.196.082.582**	**43.098.367.968**	**55.538.120.480**	**-**	**34.635.835.094**

4.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	2.933.749.632	2.933.749.632
Trích trước chi phí cho thuê KCN TQT đã xác định doanh thu trong năm 2009, tương ứng với doanh thu từ năm 2015 đến năm 2036 : 22 năm)	194.542.960	194.542.960
Trích trước chi phí tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản	282.870.097	282.870.097
Trích trước tiền thuê mặt nước	6.881.452.062	6.881.452.062
Khác	106.773.495	185.346.873
Cộng	**10.399.388.246**	**10.477.961.624**

4.16 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	4.842.948.164	5.416.012.806
Phải trả cho các cổ đông khác	396.774.896	372.440.646
BHXH, BHYT, BHTN	25.958.873	5.984.793
Kinh phí công đoàn	63.482.425	50.591.765
Phải trả, phải nộp khác	4.928.358.823	1.659.440.732
Cộng	**10.257.523.181**	**7.504.470.742**

4.17 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	1.838.557.063	2.423.748.216
Dài hạn		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	95.776.562.587	95.776.562.587

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại khu công nghiệp Trần Quốc Toản trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058.

4.18 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Sa Đéc	32.000.00.000	32.000.00.000	25.000.000.000	5.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	91.054.196.534	91.054.196.534	65.500.000.000	49.089.646.596	74.643.843.130	74.643.843.130
NH Ngoại Thương Đồng Tháp	19.000.000.000	19.000.000.000	9.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện CL	30.000.000.000	30.000.000.000	25.000.000.000	2.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.648.981.102	10.648.981.102			10.648.981.102	10.648.981.102
Cộng	**182.703.177.636**	**182.703.177.636**	**124.500.000.000**	**56.089.646.596**	**114.292.824.232**	**114.292.824.232**
Dài hạn:						
Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Nợ thuê tài chính	24.661.281.850	24.661.281.850	-	-	24.661.281.850	24.661.281.850
Trừ : vay dài hạn đến hạn trả	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)	-		(10.648.981.102)	(10.648.981.102)
Cộng	**44.012.300.748**	**44.012.300.748**	-	-	**44.012.300.748**	**44.012.300.748**
Tổng cộng	**226.715.478.384**	**226.715.478.384**	**124.500.000.000**	**56.089.646.596**	**158.305.124.980**	**158.305.124.980**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	16.821.290.368
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	314
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-
Trừ lỗ năm trước chuyển sang	(13.061.803)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	16.808.228.879
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%
	3.361.645.776
Trừ Thuế TNDN giảm của kỳ trước	
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm	**13.459.644.592**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

M.S.D.N: 1400101396 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Hữu Phước	**Nguyễn Thành Trung**	**Nguyễn Phúc An**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 04 năm 2019